

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PHONETICS

Find the word which has a different sound in the part underlined.

1. A. appetite B. bitter C. rotten D. deserpt
2. A. excess B. detox C. weird D. sweet
3. A. fatty B. elegant C. avocado D. agriculture

Find the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. detox B. rotten C. nutritious D. calorie
5. A. dessert B. fatty C. excess D. convinced

II. GRAMMAR AND VOCABULARY

Choose the correct answer.

6. My uncle is a vegan. He fancies _____ in vegan restaurants.
A. dining B. dine C. dined D. to dine
7. Jack is in the hospital. He drank a bottle of _____ milk an hour ago.
A. sour B. raw C. unripe D. rotten
8. Let's have some apple juice, _____ we?
A. will B. can C. don't D. shall
9. When you go to a restaurant, _____ is often served last.
A. starter B. main course C. dessert D. excess food
10. One cause of heart diseases is _____ food.
A. quick B. junk C. slow D. ripe
11. If you _____ always consume too much fast food, you _____ overweight now.
A. don't always/would
B. do/wouldn't be
C. didn't/wouldn't be
D. didn't/would be not
12. People maintain their strict diets _____ stay healthy and physically fit.
A. so as

B. in order to

C. not to

D. so that

13. Experts believe that people should turn off all electrical devices _____ they can fall asleep more easily.

A. in order

B. that

C. so that

D. in order for

14. She never eats processed food, _____?

A. is she

B. does she

C. doesn't she

D. isn't she

15. How much money _____ they _____ (spend) on upgrading the infrastructure of the city so far?

A. do – spend

B. did – spend

C. are – spending

D. have – spent

III. READING

Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

The Real Junk Food Project is an initiative founded by Adam Smith. Smith, who worked as a head chef for a decade, became inspired to start the project while traveling in Australia. Witnessing the enormous amount of food waste in the agricultural and catering (16) _____, he felt compelled to take action. The (17) _____ of the project is to address the issue of food waste by collecting discarded food from supermarkets and other sources and transforming it into nutritious meals.

The scale of global food waste is staggering, with approximately one-third of all food produced for human (18) _____ being wasted each year. Smith founded The Real Junk Food Project

to bridge the gap between hunger and excess food, while also raising awareness about the magnitude of food waste.

In 2013, Smith opened the first Real Junk Food café in his hometown of Leeds. Since then, the concept has spread to various locations around the world, including Los Angeles, Brazil, Warsaw, and Zurich. The fundamental principle behind the project is simple: volunteers gather food from farms, restaurants, factories, and supermarkets. These collected (19) _____ are then used to prepare meals that are sold in the café. The unique aspect of the café is its "pay-as-you-feel" (PAYF) approach, which ensures that everyone can access the meals. Customers are encouraged (20) _____ what they believe the meal is worth based on their financial capacity. Additionally, individuals who cannot afford to purchase meals from the café have the opportunity to earn their meals by volunteering, such as assisting with tasks like washing dishes.

17. A. markets B. countries C. industries D. fields
17. A. things B. aim C. narrative D. competition
18. A. consumption B. visualization C. lifestyle D. appetite
19. A. stuffs B. devices C. ingredients D. meals
20. A. to pay B. paid C. paying D. pay

Read the text and choose the correct answers.

Since 1986, the Japanese have enjoyed the highest life expectancy anywhere in the world. What makes the Japanese live longer than anyone else?

The rise in life expectancy started to happen in the 1950s as a result of medical advances. The next important step occurred in 1961 when everyone was able to get health insurance, not just the rich. Unlike in some countries, life expectancy is high for all classes of people, however much they earn.

The Japanese would like to increase life expectancy even more. A lot of people still smoke and people there are also becoming fatter as their diet changes. That is why people are looking more and more at the island of Okinawa which has the highest life expectancy in Japan. How is it possible that of every 100,000 people, 35 of them live to be over 100? One factor is the Okinawan diet. The people there eat more vegetables and beans and less meat and other animal products. Their lifestyle is also less stressed and more active. The island is less crowded and

many people have gardens which they work in during their free time. However things are changing even on Okinawa. The younger generation are leading a more 'western' lifestyle and are starting to suffer because of it.

21. Life expectancy first started rising in Japan because of:

- A. better medical treatment
- B. health insurance
- C. changes to their diet

22. In Japan, there is little difference in life expectancy between

- A. men and women
- B. rich and poor
- C. old and young

23. There is a growing problem in Japan of

- A. being overweight
- B. being stressed
- C. people smoking

24. Okinawa are healthy because of

- A. their diet and lifestyle
- B. their diet only
- C. their lifestyle and the clean air

25. What is likely to be discussed in the next part of the lecture?

- A. suggestions for Japan to increase life expectancy
- B. changes to Okinawa due to Western influence and their consequences
- C. how the Western lifestyle increases life expectancy

WRITING

Rearrange the given words to make complete sentences. Do not change the given words.

26. that / you / project. / me / telling / the / I / have / spot / won / for / a / Thank / in

_____.

27. confirm / would / to / the / starts. / project / information / some / I / when / like / about

_____.

28. I / to / August / for / camp? / Hanoi / need / before / project / Do / the / be / in

_____.

29. I / writing / school's / first / prize / am / the / I / year. / contest / my / because / my / in / in
/ confident / writing / last / won

_____.

30. your / look / reply. / forward / receiving / to / I

_____.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. A	3. B	4. C	5. B
6. A	7. A	8. D	9. C	10. B
11. C	12. B	13. C	14. B	15. D
16. C	17. B	18. A	19. C	20. A
21. A	22. B	23. A	24. A	25. B

26. Thank you for telling me that I have won a spot in the project.

27. I would like to confirm some information about when the project starts.

28. Do I need to be in Hanoi before August for the project camp?

29. I am confident in my writing because I won the first prize in my school's writing contest last year.

30. I look forward to receiving your reply.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. appetite /'æp.ə.taɪt/

B. bitter /'bɪt.ər/

C. rotten /'rɒt.ən/

D. desert /dɪ'zɜ:t/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. excess /'ek.ses/

B. detex /'di:.tɒks/

C. weird /wɪəd/

D. sweet /swi:t/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/

Chọn A

3. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. fatty /'fæt.i/

B. elegant /'el.i.gənt/

C. avocado /,æv.ə'kɑ:.dəʊ/

D. agriculture /'æg.rɪ.kʌl.tʃə/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. detox /'di:tɒks/

B. rotten /'rɒt.ən/

C. nutritious /nju:'trɪʃ.əs/

D. calorie /'kæl.ər.i/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. dessert /di'zɜ:t/

B. fatty /'fæt.i/

C. excess /ɪk'ses/

D. convinced /kən'vɪnst/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “fancy” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

My uncle is a vegan. He fancies **dining** in vegan restaurants.

Tạm dịch: *Chú tôi là người ăn chay. Ông ấy thích ăn uống ở những nhà hàng thuần chay.*

Chọn A

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sour (adj): chua

B. raw (adj): sống

C. unripe (adj): chưa chín

D. rotten (adj): thối

Jack is in the hospital. He drank a bottle of **sour** milk an hour ago.

Tạm dịch: *Jack đang ở bệnh viện. Anh ấy đã uống một chai sữa bị chua một giờ trước.*

Chọn A

8. D

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Câu bắt đầu bằng “Let’s” (*hãy*) thì câu hỏi đuôi sẽ có dạng “shall we”.

Let’s have some apple juice, **shall** we?

Tạm dịch: *Chúng ta hãy uống một ít nước táo nhé?*

Chọn D

9.C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. starter (n): món khai vị

B. main course (n): món chính

C. dessert (n): món tráng miệng

D. excess food (n): thức ăn dư thừa

When you go to a restaurant, **dessert** is often served last.

Tạm dịch: Khi bạn đến nhà hàng, món tráng miệng thường được phục vụ sau cùng.

Chọn C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quick (adj): nhanh

B. junk (adj): tạp nham

C. slow (adj): chậm

D. ripe (adj): chín

“junk food”: đồ ăn vặt

One cause of heart diseases is **junk** food.

Tạm dịch: Một nguyên nhân gây ra bệnh tim là đồ ăn vặt.

Chọn B

11. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + (not) + Vo (nguyên thể).

If you **didn't** always consume too much fast food, you **wouldn't be** overweight now.

Tạm dịch: Nếu không phải lúc nào bạn cũng tiêu thụ quá nhiều đồ ăn nhanh thì hiện tại bạn đã không bị thừa cân.

Chọn C

12. B

Kiến thức: Liên từ chỉ mục đích

Giải thích:

A. so as => sai vì thiếu “to”

B. in order to + Vo: để

C. not to + Vo: để

D. so that + S + V: để

Theo sau vị trí trống là động từ “stay” nên chọn “in order to”

People maintain their strict diets **in order to** stay healthy and physically fit.

Tạm dịch: Mọi người duy trì chế độ ăn kiêng nghiêm ngặt để giữ sức khỏe và thể chất tốt.

Chọn B**13. C****Kiến thức:** Liên từ chỉ mục đích**Giải thích:**

A. in order + to V: để

B. that: rằng

C. so that + S + V: để

D. in order for + O + to V: để ai làm gì.

Theo sau vị trí trống là một mệnh đề S + V “they can” nên chọn “so that”

Experts believe that people should turn off all electrical devices **so that** they can fall asleep more easily.

Tạm dịch: Các chuyên gia cho rằng mọi người nên tắt tất cả các thiết bị điện để dễ đi vào giấc ngủ hơn.

Chọn C**14. B****Kiến thức:** Câu hỏi đuôi**Giải thích:**

Động từ chính “eats” đang ở thì hiện tại đơn ở dạng phủ định do có “never” (không bao giờ) nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định của động từ thường với chủ ngữ số ít “she” (cô ấy) nên sẽ có dạng “does she”

She never eats processed food, **does she?**

Tạm dịch: Cô ấy không bao giờ ăn thực phẩm chế biến sẵn phải không?

Chọn B**15. D****Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “so far” (cho đến nay) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng câu hỏi chủ ngữ số nhiều “they” (họ): Have + S + V3/ed?

spend – spent – spent (v): dành ra

How much money **have** they **spent** (spend) on upgrading the infrastructure of the city so far?

Tạm dịch: Cho đến nay họ đã chi bao nhiêu tiền để nâng cấp cơ sở hạ tầng của thành phố?

Chọn D**16. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. markets (n): thị trường
- B. countries (n): quốc gia
- C. industries (n): ngành công nghiệp
- D. fields (n): lĩnh vực

Cụm từ “**catering industries**”: ngành công nghiệp thực phẩm

Witnessing the enormous amount of food waste in the agricultural and catering **industries**, he felt compelled to take action.

Tạm dịch dịch: Chứng kiến lượng rác thải thực phẩm khổng lồ trong ngành nông nghiệp công nghiệp dịch vụ ẩm thực, ông cảm thấy buộc phải hành động.

Chọn C**17. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. things (n): điều
- B. aims (n): mục tiêu
- C. narrative (n): chuyện kể
- D. competition (n): cuộc thi

The **aims** of the project is to address the issue of food waste by collecting discarded food from supermarkets and other sources and transforming it into nutritious meals.

Tạm dịch: Mục đích của dự án là giải quyết vấn đề lãng phí thực phẩm bằng cách thu gom thực phẩm bỏ đi từ siêu thị và các nguồn khác và biến nó thành những bữa ăn bổ dưỡng.

Chọn B**18. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. consumption (n): sự tiêu thụ
- B. visualization (n): hình dung

C. lifestyle (n): lối sống

D. appetite (n): khẩu vị

The scale of global food waste is staggering, with approximately one-third of all food produced for human **consumption** being wasted each year.

Tạm dịch: Quy mô lãng phí thực phẩm toàn cầu thật đáng kinh ngạc, với khoảng 1/3 tổng số thực phẩm được sản xuất cho sự tiêu thụ của con người bị lãng phí mỗi năm.

Chọn A

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stuffs (n): đồ dùng

B. devices (n): thiết bị

C. ingredients (n): thành phần

D. meals (n): bữa ăn

These collected **ingredients** are then used to prepare meals that are sold in the café.

Tạm dịch: Những nguyên liệu thu thập được sau đó sẽ được sử dụng để chế biến các bữa ăn bán trong quán cà phê.

Chọn C

20. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “encourage” (*khuyến khích*) cần một động từ ở dạng TO V.

Customers are encouraged **to pay** what they believe the meal is worth based on their financial capacity.

Tạm dịch: Khách hàng được khuyến khích trả số tiền mà họ tin rằng bữa ăn xứng đáng dựa trên khả năng tài chính của họ.

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

The Real Junk Food Project is an initiative founded by Adam Smith. Smith, who worked as a head chef for a decade, became inspired to start the project while traveling in Australia.

Witnessing the enormous amount of food waste in the agricultural and catering (16)

industries, he felt compelled to take action. The (17) **aim** of the project is to address the issue of food waste by collecting discarded food from supermarkets and other sources and transforming it into nutritious meals.

The scale of global food waste is staggering, with approximately one-third of all food produced for human (18) **consumption** being wasted each year. Smith founded The Real Junk Food Project to bridge the gap between hunger and excess food, while also raising awareness about the magnitude of food waste.

In 2013, Smith opened the first Real Junk Food café in his hometown of Leeds. Since then, the concept has spread to various locations around the world, including Los Angeles, Brazil, Warsaw, and Zurich. The fundamental principle behind the project is simple: volunteers gather food from farms, restaurants, factories, and supermarkets. These collected (19) **ingredients** are then used to prepare meals that are sold in the café. The unique aspect of the café is its "pay-as-you-feel" (PAYF) approach, which ensures that everyone can access the meals. Customers are encouraged (20) **to pay** what they believe the meal is worth based on their financial capacity. Additionally, individuals who cannot afford to purchase meals from the café have the opportunity to earn their meals by volunteering, such as assisting with tasks like washing dishes.

Tạm dịch:

Dự án Đồ ăn vặt Thực sự là một sáng kiến do Adam Smith thành lập. Smith, người từng làm bếp trưởng trong một thập kỷ, đã được truyền cảm hứng để bắt đầu dự án khi đi du lịch ở Úc. Chứng kiến số lượng lớn chất thải thực phẩm trong ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, ông cảm thấy buộc phải hành động. Mục đích của dự án là giải quyết vấn đề lãng phí thực phẩm bằng cách thu thập thực phẩm bỏ đi từ siêu thị và các nguồn khác và biến nó thành những bữa ăn bổ dưỡng.

Quy mô lãng phí thực phẩm toàn cầu thật đáng kinh ngạc, với khoảng một phần ba tổng số thực phẩm được sản xuất cho con người tiêu dùng bị lãng phí mỗi năm. Smith thành lập Dự án Đồ ăn vặt Thực sự để thu hẹp khoảng cách giữa nạn đói và thức ăn dư thừa, đồng thời nâng cao nhận thức về mức độ lãng phí thực phẩm.

Năm 2013, Smith mở quán cà phê Real Junk Food đầu tiên ở quê hương Leeds. Kể từ đó, khái niệm này đã lan rộng đến nhiều địa điểm khác nhau trên khắp thế giới, bao gồm Los Angeles, Brazil, Warsaw và Zurich. Nguyên tắc cơ bản của dự án rất đơn giản: tình nguyện viên thu

thập thực phẩm từ các trang trại, nhà hàng, nhà máy và siêu thị. Những nguyên liệu được thu thập sau đó được sử dụng để chuẩn bị bữa ăn được bán trong quán cà phê. Khía cạnh độc đáo của quán cà phê là cách tiếp cận "trả tiền theo cảm nhận" (PAYF), đảm bảo rằng mọi người đều có thể tiếp cận các bữa ăn. Khách hàng được khuyến khích trả những gì họ tin rằng bữa ăn có giá trị dựa trên khả năng tài chính của họ. Ngoài ra, những cá nhân không đủ khả năng mua bữa ăn từ quán cà phê có cơ hội kiếm tiền bằng cách tình nguyện, chẳng hạn như hỗ trợ các công việc như rửa bát.

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Tuổi thọ trung bình bắt đầu tăng lần đầu tiên ở Nhật Bản vì:

- A. điều trị y tế tốt hơn
- B. bảo hiểm y tế
- C. thay đổi chế độ ăn uống của họ

Thông tin: "The rise in life expectancy started to happen in the 1950s as a result of medical advances."

Tạm dịch: Sự gia tăng tuổi thọ bắt đầu xảy ra vào những năm 1950 nhờ những tiến bộ y tế.

Chọn A

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Ở Nhật Bản, có rất ít sự khác biệt về tuổi thọ giữa

- A. đàn ông và phụ nữ
- B. giàu và nghèo
- C. già và trẻ

Thông tin: "Unlike in some countries, life expectancy is high for all classes of people, however much they earn."

Tạm dịch: Không giống như ở một số quốc gia, tuổi thọ của mọi tầng lớp người dân đều cao, bất kể họ kiếm được bao nhiêu tiền.

Chọn B

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Có một vấn đề ngày càng tăng ở Nhật Bản về

- A. thừa cân
- B. bị căng thẳng
- C. người hút thuốc

Thông tin: “A lot of people still smoke and people there are also becoming fatter as their diet changes.”

Tạm dịch: *Rất nhiều người vẫn hút thuốc và mọi người ở đó cũng đang trở nên béo hơn khi chế độ ăn uống của họ thay đổi.*

Chọn A

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Okinawa khỏe mạnh nhờ

- A. chế độ ăn uống và lối sống của họ
- B. chỉ do chế độ ăn uống của họ
- C. lối sống của họ và không khí trong lành

Thông tin: “One factor is the Okinawan diet. - Their lifestyle is also less stressed and more active.”

Tạm dịch: *Một yếu tố là chế độ ăn uống của người Okinawa. - Lối sống của họ cũng bớt căng thẳng và năng động hơn.*

Chọn A

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều gì có thể sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo của bài giảng?

- A. gợi ý để Nhật Bản tăng tuổi thọ
- B. những thay đổi ở Okinawa do ảnh hưởng của phương Tây và hậu quả của chúng
- C. lối sống phương Tây làm tăng tuổi thọ như thế nào

Thông tin: Do câu kết bài có đề cập “The younger generation are leading a more 'western' lifestyle and are starting to suffer because of it.”

Tạm dịch: *Thế hệ trẻ đang có lối sống 'tây' hơn và bắt đầu đau khổ vì điều đó.*

Chọn B

Dịch bài đọc:

Kể từ năm 1986, người Nhật đã có tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới. Điều gì khiến người Nhật sống lâu hơn những nước khác?

Sự gia tăng tuổi thọ bắt đầu xảy ra vào những năm 1950 nhờ những tiến bộ y tế. Bước quan trọng tiếp theo xảy ra vào năm 1961 khi mọi người đều có thể mua bảo hiểm y tế, không chỉ người giàu. Không giống như ở một số quốc gia, tuổi thọ của mọi tầng lớp người dân đều cao, bất kể họ kiếm được bao nhiêu tiền.

Người Nhật còn muốn tăng tuổi thọ hơn nữa. Rất nhiều người vẫn hút thuốc và mọi người ở đó cũng ngày càng béo hơn khi chế độ ăn uống của họ thay đổi. Đó là lý do tại sao mọi người ngày càng chú ý đến hòn đảo Okinawa, nơi có tuổi thọ cao nhất Nhật Bản. Làm thế nào mà cứ 100.000 người thì có 35 người sống đến hơn 100 tuổi? Một yếu tố là chế độ ăn uống của người Okinawa. Người dân ở đó ăn nhiều rau và đậu hơn, ít thịt và các sản phẩm động vật khác. Lối sống của họ cũng bớt căng thẳng và năng động hơn. Hòn đảo ít đông đúc hơn và nhiều người có vườn để làm việc trong thời gian rảnh rỗi. Tuy nhiên mọi thứ đang thay đổi ngay cả ở Okinawa. Thế hệ trẻ đang có lối sống 'tây' hơn và bắt đầu đau khổ vì điều đó.

26.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Thank sb for + N / V-ing: cảm ơn ai vì điều gì.

Câu trúc viết câu với hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều "I" ở dạng khẳng định: S + have + V3/ed.

Đáp án: Thank you for telling me that I have won a spot in the project.

Tạm dịch: Cảm ơn bạn đã cho tôi biết rằng tôi đã giành được một vị trí trong dự án.

27.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Câu trúc viết câu với "when" (khi): S + V + when + S + V.

Sau động từ "would like" (muốn) cần một động từ ở dạng TO V.

Đáp án: I would like to confirm some information about when the project starts.

Tạm dịch: Tôi muốn xác nhận một số thông tin về thời điểm dự án bắt đầu.

28.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều "I": Do + S + Vo?

Theo sau động từ "need" (*cần*) cần một động từ ở dạng TO V.

Đáp án: Do I need to be in Hanoi before August for the project camp?

Tạm dịch: Tôi có cần phải đến Hà Nội trước tháng 8 để tham gia trại dự án không?

29.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "because" (*vì*): S + V + because + S + V.

Cấu trúc viết câu với tính từ ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều "I": S + tobe + Adj.

Dấu hiệu thì quá khứ đơn "last year" (*năm ngoái*) => Cấu trúc câu khẳng định với động từ thường thì quá khứ đơn: S + V2/ed.

Đáp án: I am confident in my writing because I won the first prize in my school's writing contest last year.

Tạm dịch: Tôi tự tin vào bài viết của mình vì tôi đã đạt giải nhất trong cuộc thi viết của trường năm ngoái.

30.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "look forward" (*mong đợi*): S + look forward + to + V-ing.

Đáp án: I look forward to receiving your reply.

Tạm dịch: Tôi mong nhận được trả lời của bạn.